UBND TỈNH BẠC LIÊU **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 10a/QĐ-SXD	*Bạc Liêu, ngày 02 tháng 3 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố giá nhân công, ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/214;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công;

Căn cứ Thông tư 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;

Căn cứ nội dung Công văn số 653/UBND-KT ngày 20/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc giao nhiệm vụ công bố hệ thống giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố giá nhân công, ca máy và thiết bị thi công xây dựng tháng 3 năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2019/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng và Thông tư số 15/2019/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng *(chi tiết tại phụ lục kèm theo)*.

Điều 2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng giá nhân công, ca máy và thiết bị thi công xây dựng này để thực hiện xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng,

xác định chi phí đầu tư xây dựng làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của các dự án sử dụng vốn khác.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ký.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn cụ thể./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông vận tải, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Các Ban QLDA ĐTXD: Dân dụng và Công nghiệp, Giao thông, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các phòng QLĐT thị xã, thành phố;
- Các phòng Kinh tế-Hạ tầng các huyện;
- Ban QLDA ĐTXD các huyện, thị xã, thành phố;
- Hiệp Hội doanh nghiệp tỉnh Bạc Liêu;
- Ban Giám đốc Sở;
- Đăng Cổng thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD, Đ(18).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BẠC LIÊU

Nguyễn Văn Thăm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/QĐ-SXD ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Sở Xây dựng tỉnh Bạc Liêu)

PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẠC LIÊU

STT	Nhóm	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân đ/ngc)	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân đ/ngc)
		VÙNG III	VÙNG IV
I	**Công nhân xây dựng trực tiếp**		
1	Nhóm 1	206.020	197.436
2	Nhóm 2	219.800	208.025
3	Nhóm 3	219.800	208.025
4	Nhóm 4	227.650	211.950
5	Nhóm 5	231.408	216.945
6	Nhóm 6	231.408	216.945
7	Nhóm 7	231.408	216.945
8	Nhóm 8	231.408	216.945
9	Nhóm 9 (lái xe cấp bậc bình quân 2/4)	235.500	225.033
10	Nhóm 10 (lái xe cấp bậc bình quân 2/4)	246.000	237.000
II	**Kỹ sư trực tiếp (khảo sát, thí nghiệm)**	246.000	237.000
III	**Tư vấn xây dựng**		
1	Kỹ sư cao cấp, chủ nhiệm dự án	600.000	560.000
2	Kỹ sư chính, chủ nhiệm bộ môn	460.000	400.000
3	Kỹ sư	310.000	280.000
4	Kỹ thuật viên trình độ trung cấp, cao đẳng, đào tạo nghề	280.000	251.000
IV	**Nghệ nhân**	527.000	502.000
VI	**Thuyền trưởng, thuyền phó**	374.879	356.779
VII	**Thủy thủ, thợ máy**	296.000	280.000
VIII	**Thợ điều khiển tàu sông**	316.472	301.192
IX	**Thợ điều khiển tàu biển**	353.339	336.279
X	**Thợ lặn**	504.000	479.000

Đơn giá nhân công xây dựng tại bảng trên được công bố theo cấp bậc bình quân quy định tại Phụ lục số 6, Thông tư 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019. Việc quy đổi đơn giá nhân công xây dựng theo cấp bậc trong hệ thống định mức dự toán theo hướng dẫn tại Phụ lục số 1, Thông tư 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019.

Nhóm nhân công xây dựng và nhân công tư vấn xây dựng được quy định tại Phụ lục số 2 và Phụ lục số 3, Thông tư 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019.



SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẠC LIÊU

BẢNG GIÁ
CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 3 NĂM 2020 TỈNH BẠC LIÊU

CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 109/2020/QĐ-SXD

NGÀY 09 /3 /2020 CỦA SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẠC LIÊU

Năm 2020

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. CĂN CỨ XÁC ĐỊNH VÀ CÁC THÀNH PHẦN CHI PHÍ

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng *(sau đây gọi là giá ca máy)* là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng.

Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$C_{CM} = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NC} + C_{CPK} \qquad (1)$$

Trong đó:

+ C_{CM}: Giá ca máy (đồng/ca)
+ C_{KH}: Chi phí khấu hao (đồng/ca)
+ C_{SC}: Chi phí sửa chữa (đồng/ca)
+ C_{NL}: Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)
+ C_{NC}: Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)
+ C_{CPK}: Chi phí khác (đồng/ca)

- Chi phí khấu hao: Là khoản chi phí về hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng. Định mức khấu hao năm tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục của Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí sửa chữa: Là các khoản chi phí nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn của máy. Định mức chi phí sửa chữa tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục của Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng: Là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu mỡ bôi trơn, nhiên liệu để điều chỉnh, nhiên liệu cho động cơ lai, dầu truyền động. Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng cho một ca máy làm việc áp dụng theo Phụ lục của Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.

Trong đó đơn giá nhiên liệu, năng lượng tháng 3 (chưa bao gồm thuế VAT) là :

- Giá điện (bình quân): 1739 đ/kwh
- Xăng RON 95: 16.049 đ/lít
- Dầu diesel (0,05S): 14.200 đ/lít

- Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy: Là khoản chi phí về tiền lương và các khoản phụ cấp lương tương ứng với cấp bậc của người điều khiển máy theo yêu cầu kỹ thuật, được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng và đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu công bố tại Quyết định số ...../QĐ-SXD ngày .../..../2020 của Sở Xây dựng Bạc Liêu.

+ Chi phí thợ điều khiển được tính theo mức lương đầu vào địa bàn thành phố Bạc Liêu

+ Chi phí thợ điều khiển được tính theo mức lương đầu vào địa bàn các huyện thuộc tỉnh Bạc Liêu

+ Hệ số bậc lương theo Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng

- Chi phí khác: Chi phí khác của máy tính trong giá ca máy là các khoản chi phí đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình. Định mức chi phí khác tính theo tỷ lệ % quy định tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.

II. KẾT CẤU BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được tính toán cho 02 khu vực: Vùng III gồm: Thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai; Vùng IV: các huyện còn lại; được trình bày theo từng loại máy với các thành phần chi phí: Chi phí khấu hao; Chi phí sửa chữa; Chi phí nhiên liệu, năng lượng; Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy; Chi phí khác

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tỉnh Bạc Liêu áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu trong điều kiện làm việc bình thường.

2. Đối với những máy, thiết bị thi công chưa có quy định trong bảng giá này hoặc những máy, thiết bị thi công nhập khẩu thì Chủ đầu tư căn cứ vào phương pháp xây dựng giá ca máy và thiết bị thi công quy định tại Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng làm cơ sở để lập và gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp trình UBND tỉnh công bố.

CHƯƠNG I: MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN												
	Máy đào một gàu, bánh xích - dung tích gầu:												
1	0,40 m^3	280	17	5.8	5	43 lít diezel	1x4/7	809.944	554.112	251.199	1.560.295	235.500	1.544.596
2	0,50 m^3	280	17	5.8	5	51 lít diezel	1x4/7	952.186	657.203	251.199	1.795.976	235.500	1.780.277
3	0,65 m^3	280	17	5.8	5	59 lít diezel	1x4/7	1.075.609	760.293	251.199	2.014.113	235.500	1.998.414
4	0,80 m^3	280	17	5.8	5	65 lít diezel	1x4/7	1.183.203	837.611	251.199	2.191.724	235.500	2.176.025
5	1,25 m^3	280	17	5.8	5	83 lít diezel	1x4/7	1.863.636	1.069.565	251.199	3.057.939	235.500	3.042.240
6	1,60 m^3	280	16	5.5	5	113 lít diezel	1x4/7	2.244.200	1.456.155	251.199	3.703.089	235.500	3.687.390
7	2,30 m^3	280	16	5.5	5	138 lít diezel	1x4/7	3.258.264	1.778.314	251.199	4.927.041	235.500	4.911.342
8	3,60 m^3	300	14	4	5	199 lít diezel	1x4/7	6.504.000	2.564.380	251.199	7.498.459	235.500	7.482.760
9	Máy đào 1,25 m^3 gắn đầu búa thủy lực	280	17	5.8	5	83 lít diezel	1x4/7	2.150.000	1.069.565	251.199	3.324.871	235.500	3.309.172

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
10	Máy đào 1,60 m^3 gắn đầu búa thủy lực	300	16	5.5	5	113 lít diezel	1x4/7	2.530.564	1.456.155	251.199	3.807.723	235.500	3.792.024
	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:												
11	0,80 m^3	260	17	5.4	5	57 lít diezel	1x4/7	1.172.647	734.521	251.199	2.144.837	235.500	2.129.138
12	1,25 m^3	260	17	4.7	5	73 lít diezel	1x4/7	2.084.693	940.702	251.199	3.196.414	235.500	3.180.715
	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu:												
13	0,40 m^3	260	17	5.8	5	59 lít diezel	1x5/7	1.080.697	760.293	295.350	2.140.497	276.890	2.122.037
14	0,65 m^3	260	17	5.8	5	65 lít diezel	1x5/7	1.188.698	837.611	295.350	2.326.231	276.890	2.307.771
15	1,20 m^3	260	16	5.5	5	113 lít diezel	1x5/7	2.208.172	1.456.155	295.350	3.866.254	276.890	3.847.794
16	1,60 m^3	260	16	5.5	5	128 lít diezel	1x5/7	2.806.763	1.649.450	295.350	4.632.815	276.890	4.614.355
17	2,30 m^3	260	16	5.5	5	164 lít diezel	1x5/7	3.732.682	2.113.358	295.350	5.983.469	276.890	5.965.009
	Máy xúc lật - dung tích gầu:												
18	0,65 m^3	280	16	4.8	5	29 lít diezel	1x4/7	690.656	373.704	251.199	1.221.827	235.500	1.206.128
19	1,25 m^3	280	16	4.8	5	47 lít diezel	1x4/7	1.061.665	605.658	251.199	1.774.439	235.500	1.758.740
20	1,65 m^3	280	16	4.8	5	75 lít diezel	1x4/7	1.362.509	966.475	251.199	2.395.271	235.500	2.379.572
21	2,30 m^3	280	14	4.4	5	95 lít diezel	1x4/7	1.769.175	1.224.201	251.199	2.865.466	235.500	2.849.767
22	3,20 m^3	280	14	3.8	5	134 lít diezel	1x4/7	3.282.220	1.726.768	251.199	4.486.521	235.500	4.470.822
	Máy ủi - công suất:												

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
23	75 CV	280	18	6	5	38 lít diezel	1x4/7	496.093	489.681	251.199	1.222.799	235.500	1.207.100
24	110 CV	280	14	5.8	5	46 lít diezel	1x4/7	851.855	592.771	251.199	1.555.878	235.500	1.540.179
25	140 CV	280	14	5.8	5	59 lít diezel	1x4/7	1.366.980	760.293	251.199	2.153.897	235.500	2.138.198
26	180 CV	280	14	5.5	5	76 lít diezel	1x4/7	1.753.811	979.361	251.199	2.677.455	235.500	2.661.756
27	240 CV	280	13	5.2	5	94 lít diezel	1x4/7	2.203.242	1.211.315	251.199	3.185.764	235.500	3.170.065
28	320 CV	280	12	4.1	5	125 lít diezel	1x4/7	3.710.784	1.610.791	251.199	4.499.297	235.500	4.483.598
	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:												
29	9 m^3	280	14	4.2	5	132 lít diezel	1x6/7	1.727.900	1.700.996	350.157	3.396.447	328.272	3.374.562
30	16 m^3	280	14	4	5	154 lít diezel	1x6/7	2.631.577	1.984.495	350.157	4.364.726	328.272	4.342.841
31	25 m^3	280	13	4	5	182 lít diezel	1x6/7	3.289.328	2.345.312	350.157	5.127.222	328.272	5.105.337
	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:												
32	110 CV	230	15	3.6	5	39 lít diezel	1x5/7	1.022.799	502.567	295.350	1.780.694	276.890	1.762.234
33	140 CV	230	14	3.08	5	44 lít diezel	1x5/7	1.370.764	566.999	295.350	2.094.844	276.890	2.076.384
34	180 CV	250	14	3.1	5	54 lít diezel	1x5/7	1.713.454	695.862	295.350	2.409.952	276.890	2.391.492
	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:												
35	50 kg	200	20	5.4	4	3 lít xăng	1x3/7	26.484	49.110	211.617	299.659	198.390	286.432
36	60 kg	200	20	5.4	4	3.5 lít xăng	1x3/7	33.134	57.295	211.617	314.306	198.390	301.079
37	70 kg	200	20	5.4	4	4 lít xăng	1x3/7	35.771	65.480	211.617	326.103	198.390	312.876
38	80 kg	200	20	5.4	4	5 lít xăng	1x3/7	37.663	81.850	211.617	345.066	198.390	331.839
	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh:												

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
39	9 T	270	15	4.3	5	34 lít diezel	1x4/7	611.661	438.135	251.199	1.205.849	235.500	1.190.150
40	16 T	270	15	4.3	5	38 lít diezel	1x4/7	695.012	489.681	251.199	1.327.779	235.500	1.312.080
41	18 T	270	14	4.3	5	42 lít diezel	1x4/7	765.981	541.226	251.199	1.413.721	235.500	1.398.022
42	25 T	270	14	4.1	5	55 lít diezel	1x4/7	873.524	708.748	251.199	1.662.002	235.500	1.646.303
	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh:												
43	8 T	270	14	4.6	5	19 lít diezel	1x4/7	778.593	244.840	251.199	1.136.215	235.500	1.120.516
44	15 T	270	14	4.3	5	39 lít diezel	1x4/7	1.268.266	502.567	251.199	1.782.470	235.500	1.766.771
45	18 T	270	14	4.3	5	53 lít diezel	1x4/7	1.484.153	682.975	251.199	2.137.987	235.500	2.122.288
46	20 T	270	14	4.3	5	61 lít diezel	1x4/7	1.535.452	786.066	251.199	2.282.687	235.500	2.266.988
47	25 T	270	14	3.7	5	67 lít diezel	1x4/7	1.668.970	863.384	251.199	2.431.216	235.500	2.415.517
	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:												
48	6 T	270	15	2.9	5	20 lít diezel	1x4/7	310.973	257.727	251.199	755.402	235.500	739.703
49	8 T	270	15	2.9	5	24 lít diezel	1x4/7	365.850	309.272	251.199	850.441	235.500	834.742
50	10 T	270	15	2.9	5	26 lít diezel	1x4/7	476.144	335.045	251.199	963.632	235.500	947.933
51	12 T	270	15	2.9	5	32 lít diezel	1x4/7	516.960	412.363	251.199	1.073.300	235.500	1.057.601

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:												
52	12 T	270	15	3.6	5	29 lít diezel	1x4/7	1.073.429	373.704	251.199	1.503.525	235.500	1.487.826
53	20 T	270	15	3.6	5	61 lít diezel	1x4/7	1.610.452	786.066	251.199	2.355.450	235.500	2.339.751
	MÁY NÂNG CHUYỂN Cần trục ô tô - sức nâng:												
54	3 T	250	9	5.1	5	25 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	645.827	322.158	478.983	1.271.303	457.694	1.250.014
55	4 T	250	9	5.1	5	26 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	693.293	335.045	478.983	1.318.746	457.694	1.297.457
56	5 T	250	9	4.7	5	30 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	769.879	386.590	478.983	1.413.727	457.694	1.392.438
57	6 T	250	9	4.7	5	33 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	948.964	425.249	478.983	1.579.894	457.694	1.558.605
58	10 T	250	9	4.5	5	37 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.328.572	476.794	478.983	1.891.091	457.694	1.869.802

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
59	16 T	250	9	4.5	5	43 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.556.727	554.112	478.983	2.129.031	457.694	2.107.742
60	20 T	250	8	4.5	5	44 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.939.546	566.999	478.983	2.341.598	457.694	2.320.309
61	25T	250	8	4.3	5	50 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10	2.230.644	644.317	491.441	2.607.983	471.892	2.588.434
62	30 T	250	8	4.3	5	54 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10	2.521.398	695.862	491.441	2.851.426	471.892	2.831.877
63	40 T	250	7	4.1	5	64 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10	3.736.007	824.725	491.441	3.617.546	471.892	3.597.997
64	50 T	250	7	4.1	5	70 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10	5.241.944	902.043	491.441	4.622.522	471.892	4.602.973
	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:												
65	6 T	240	9	4.5	5	25 lít diezel	1x4/7+1x6/7	629.428	322.158	601.356	1.385.095	563.772	1.347.511

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
66	16 T	240	9	4.5	5	33 lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	425.249	601.356	1.783.804	563.772	1.746.220
67	25T	240	9	4.5	5	36 lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	463.908	601.356	1.993.727	563.772	1.956.143
68	40 T	240	8	4	5	50 lít diezel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	644.317	601.356	3.017.111	563.772	2.979.527
69	63 T	240	8	4	5	61 lít diezel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	786.066	601.356	3.486.141	563.772	3.448.557
71	90 T	240	7	3.8	5	69 lít diezel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	889.157	663.776	5.246.575	622.290	5.205.089
72	100 T	240	7	3.8	5	74 lít diezel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	953.588	663.776	6.066.974	622.290	6.025.488
73	110 T	240	7	3.6	5	78 lít diezel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	1.005.134	663.776	7.216.883	622.290	7.175.397
74	130 T	240	7	3.6	5	81 lít diezel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	1.043.793	663.776	8.331.840	622.290	8.290.354
	Cần cẩu bánh xích - sức nâng:												
75	5 T	250	9	5.4	5	32 lít diezel	1x4/7+1x5/7	808.517	412.363	546.549	1.557.215	512.390	1.523.056
76	10 T	250	9	4.5	5	36 lít diezel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	463.908	546.549	1.774.578	512.390	1.740.419
77	16 T	250	9	4.5	5	45 lít diezel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	579.885	546.549	2.119.943	512.390	2.085.784
78	25 T	250	8	4.6	5	47 lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	605.658	601.356	2.481.419	563.772	2.443.835
79	28 T	250	8	4.6	5	49 lít diezel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	631.430	601.356	2.754.121	563.772	2.716.537
80	40 T	250	8	4.1	5	51 lít diezel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	657.203	601.356	3.197.598	563.772	3.160.014
81	50 T	250	8	4.1	5	54 lít diezel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	695.862	601.356	3.787.141	563.772	3.749.557
82	63 T	250	7	4.1	5	56 lít diezel	1x4/7+1x6/7	4.653.327	721.634	601.356	4.189.439	563.772	4.151.855
83	80 T	250	7	3.8	5	58 lít diezel	1x4/7+1x6/7	5.492.391	747.407	601.356	4.666.167	563.772	4.628.583
84	100 T	250	7	3.8	5	59 lít diezel	1x4/7+1x6/7	7.004.354	760.293	601.356	5.592.279	563.772	5.554.695
85	110 T	250	7	3.6	5	63 lít diezel	1x4/7+1x6/7	8.157.167	811.839	601.356	6.274.866	563.772	6.237.282

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
86	130 T	250	7	3.6	5	72 lít diezel	1x4/7+1x6/7	11.463.578	927.816	601.356	8.361.465	563.772	8.323.881
87	150 T	250	7	3.6	5	83 lít diezel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	1.069.565	601.356	9.294.017	563.772	9.256.433
88	250 T	200	7	3.6	5	141 lít diezel	1x4/7+1x6/7	26.563.873	1.816.973	601.356	22.208.414	563.772	22.170.830
89	300 T	200	7	3.6	5	155 lít diezel	1x4/7+1x6/7	36.309.348	1.997.381	601.356	29.649.202	563.772	29.611.618
	Cần trục tháp - sức nâng:												
90	5 T	290	13	4.7	6	42 kWh	1x3/7+1x5/7	871.689	76.690	506.966	1.256.960	475.281	1.225.275
91	10 T	290	12	4	6	60 kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834	109.557	506.966	1.634.887	475.281	1.603.202
92	12 T	290	12	4	6	68 kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964	124.165	506.966	1.871.933	475.281	1.840.248
93	15 T	290	12	4	6	90 kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450	164.336	506.966	2.034.384	475.281	2.002.699
94	20 T	290	11	3.8	6	113 kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943	206.332	506.966	2.262.086	475.281	2.230.401
95	25 T	290	11	3.8	6	120 kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	219.114	561.773	2.928.600	526.663	2.893.490
96	30 T	290	11	3.8	6	128 kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098	233.722	561.773	3.486.988	526.663	3.451.878
97	40 T	290	11	3.5	6	135 kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753	246.503	561.773	3.884.683	526.663	3.849.573
98	50 T	290	11	3.5	6	143 kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420	261.111	601.356	4.721.341	563.772	4.683.757
99	60 T	290	11	3.5	6	198 kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611	361.538	601.356	5.786.544	563.772	5.748.960
	Cần cẩu nổi:												

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
100	Kéo theo - sức nâng 30T	195	9	6.2	7	81 lít diezel	1 t.phII.1/2+3 thợ máy (2x2/4 + 1x3/4) +1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.794.100	1.043.793	1.890.267	5.986.077	1.790.201	5.886.011
101	Tự hành - sức nâng 100 T	195	9	6	7	118 lít diezel	1 t.tr 1/2 + 1 tpII 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4 + 1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thuỷ thủ 2/4	4.205.700	1.520.587	2.641.064	8.712.434	2.502.526	8.573.896
	Cổng trục - sức nâng:												
102	10 T	195	12	2.8	5	81 kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	147.902	506.966	1.104.416	475.281	1.072.731
103	20 T	195	12	2.8	5	90 kWh	1x3/7+1x6/7	655.320	164.336	561.773	1.351.183	526.663	1.316.073
104	30 T	195	12	2.8	5	90 kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	164.336	561.773	1.422.894	526.663	1.387.784

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
105	50 T	195	12	2.5	5	123 kWh	1x3/7+1x7/7	891.135	224.592	624.193	1.685.081	585.181	1.646.069
106	60 T	195	12	2.5	5	144 kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	262.937	624.193	1.794.529	585.181	1.755.517
107	90 T	195	12	2.5	5	180 kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802	328.671	624.193	2.173.616	585.181	2.134.604
108	**Cẩu lao dầm K33 -60**	195	12	3.5	6	233 kWh	1x3/7+4x4/7 +1x6/7	2.698.418	425.446	1.566.571	4.801.138	1.468.661	4.703.228
109	**Thiết bị nâng hạ dầm 90 T**	195	12	3.5	6	232 kWh	1x3/7+2x4/7 +1x6/7	2.955.481	423.620	1.064.172	4.564.524	997.662	4.498.014
110	**Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)**	195	14	3.5	6	16 kWh	1x4/7	11.818	29.215	251.199	294.656	235.500	278.957
	Cầu trục - sức nâng:												
111	30 T	290	9	2.3	5	48 kWh	1x3/7+1x6/7	378.691	87.646	561.773	850.517	526.663	815.407
112	40 T	290	9	2.3	5	60 kWh	1x3/7+1x6/7	426.157	109.557	561.773	897.634	526.663	862.524
113	50 T	290	9	2.3	5	72 kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	131.468	561.773	949.682	526.663	914.572

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
114	60 T	290	9	2.3	5	84 kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	153.380	624.193	1.085.278	585.181	1.046.266
115	90 T	290	9	2.3	5	108 kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	197.203	624.193	1.203.926	585.181	1.164.914
116	110 T	290	9	2.1	5	132 kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	241.025	624.193	1.386.222	585.181	1.347.210
117	125 T	290	9	2.1	5	144 kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	262.937	624.193	1.486.255	585.181	1.447.243
118	180 T	290	9	2.1	5	168 kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	306.760	624.193	1.709.936	585.181	1.670.924
119	250 T	290	9	2	5	204 kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	372.494	624.193	1.995.784	585.181	1.956.772
	Máy vận thăng - sức nâng:												
120	0,8 T	290	17	4.3	5	21 kWh	1x3/7	187.683	38.345	211.617	409.169	198.390	395.942
121	2,0 T	290	17	4.1	5	32 kWh	1x3/7	251.200	58.430	211.617	481.401	198.390	468.174
122	3,0 T	290	17	4.1	5	39 kWh	1x3/7	288.920	71.212	211.617	525.920	198.390	512.693
	Máy vận thăng lồng - sức nâng:												
123	3,0 T	290	17	4.1	5	47 kWh	1x3/7	590.336	85.820	211.617	784.973	198.390	771.746
	Tời điện - sức kéo:												
124	0,5 T	240	15	5.1	4	4 kWh	1x3/7	4.600	7.304	211.617	223.541	198.390	210.314
125	1,0 T	240	15	5.1	4	5 kWh	1x3/7	5.900	9.130	211.617	226.672	198.390	213.445
126	1,5 T	240	15	4.6	4	5.5 kWh	1x3/7	16.400	10.043	211.617	237.786	198.390	224.559
127	2,0 T	240	15	4.6	4	6.3 kWh	1x3/7	23.900	11.503	211.617	246.622	198.390	233.395
128	3,0 T	240	15	4.6	4	11 kWh	1x3/7	38.600	20.085	211.617	267.246	198.390	254.019
129	3,5 T	240	15	4.6	4	12 kWh	1x3/7	42.500	21.911	211.617	272.663	198.390	259.436
130	5,0 T	240	15	4.6	4	14 kWh	1x3/7	51.700	25.563	211.617	284.787	198.390	271.560

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
	Pa lăng xích - sức nâng:												
131	3,0 T	240	15	4.6	4		1x3/7	7.900		211.617	219.386	198.390	206.159
132	5,0 T	240	15	4.2	4		1x3/7	10.200		211.617	221.477	198.390	208.250
	Kích nâng - sức nâng:												
133	10 T	190	13	2.2	5		1x4/7	4.600		251.199	256.090	235.500	240.391
134	30 T	190	13	2.2	5		1x4/7	5.800		251.199	257.365	235.500	241.666
135	50 T	190	13	2.2	5		1x4/7	9.800		251.199	261.618	235.500	245.919
136	100 T	190	13	2.2	5		1x4/7	19.000		251.199	271.399	235.500	255.700
137	200 T	190	13	2.2	5		1x4/7	27.400		251.199	280.330	235.500	264.631
138	250 T	190	13	2.2	5		1x4/7	44.000		251.199	294.968	235.500	279.269
139	500 T	190	13	2.2	5		1x4/7	95.500		251.199	346.197	235.500	330.498
140	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3kW)	190	13	2	5	6 kWh	1x4/7	118.182	10.956	251.199	378.471	235.500	362.772
	Kích thông tâm:												
141	RRH - 100T	190	13	2.2	5		1x4/7	84.383		251.199	335.138	235.500	319.439
142	YCW - 150T	190	13	2.2	5		1x4/7	11.694		251.199	263.631	235.500	247.932
143	YCW - 250T	190	13	2.2	5		1x4/7	18.000		251.199	270.336	235.500	254.637

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
144	YCW - 500T	190	13	2.2	5		1x4/7	55.491		251.199	306.398	235.500	290.699
145	**Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60T,6C)**	190	13	3.5	5	29 kWh	1x4/7+1x5/7	242.715	52.953	546.549	857.546	512.390	823.387
146	**Kích sợi đơn YDC - 500 T**	190	13	2.2	5		1x4/7	20.179		251.199	272.653	235.500	256.954
	Trạm bơm dầu áp lực - công suất:												
147	40MPa (HCP - 400)	190	16	6.5	5	14 kWh	1x4/7	24.077	25.563	251.199	311.610	235.500	295.911
148	50MPa (ZB4 - 500)	190	16	6.5	5	20 kWh	1x4/7	30.497	36.519	251.199	329.291	235.500	313.592
	Xe nâng - chiều cao nâng:												
149	12 m	280	13	4	5	25 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	731.758	322.158	478.983	1.342.119	457.694	1.320.830
150	18 m	280	13	3.8	5	29 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	994.767	373.704	478.983	1.580.998	457.694	1.559.709

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
151	24 m	280	13	3.8	5	33 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.254.565	425.249	478.983	1.822.752	457.694	1.801.463
	Xe thang - chiều cao thang:												
152	9 m	280	15	3.9	5	25 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.008.639	322.158	478.983	1.608.052	457.694	1.586.763
153	12 m	280	15	3.7	5	29 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.371.165	373.704	478.983	1.939.825	457.694	1.918.536
154	18 m	280	15	3.7	5	33 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.662.779	425.249	478.983	2.222.578	457.694	2.201.289
	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG												
	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:												
155	1,2 T	260	14	4.4	5	56 lít diezel	1x5/7	1.125.927	721.634	295.350	1.969.691	276.890	1.951.231
156	1,8 T	260	14	4.4	5	59 lít diezel	1x5/7	1.233.813	760.293	295.350	2.099.639	276.890	2.081.179
157	3,5 T	260	13	3.9	5	62 lít diezel	1x5/7	2.354.696	798.952	295.350	2.959.945	276.890	2.941.485
158	4,5 T	260	13	3.9	5	65 lít diezel	1x5/7	2.751.960	837.611	295.350	3.313.360	276.890	3.294.900
159	8,0 T	260	13	3.9	5	146 lít diezel	1x5/7	12.825.610	1.881.404	295.350	12.338.584	276.890	12.320.124

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
	Máy đóng cọc chạy trên ray -trọng lượng đầu búa:												
160	1,2 T	260	14	3.9	5	24+1 lít diezel 4 + kWh	1x5/7	579.674	334.835	295.350	1.109.531	276.890	1.091.072
161	1,8 T	260	14	3.9	5	30+1 lít diezel 4 + kWh	1x5/7	852.657	412.153	295.350	1.412.586	276.890	1.394.127
162	2,5 T	260	12	3.5	5	36+2 lít diezel 5 + kWh	1x5/7	1.129.080	509.557	295.350	1.643.031	276.890	1.624.572
163	3,5 T	260	12	3.5	5	48+2 lít diezel 5 + kWh	1x5/7	1.271.935	664.193	295.350	1.903.709	276.890	1.885.250
164	4,5T	260	12	3.5	5	63+3 lít diezel 4 + kWh	1x5/7	1.570.829	873.921	295.350	2.335.310	276.890	2.316.850
165	5,5 T	260	12	3.5	5	78+3 lít diezel 4 + kWh	1x5/7	1.872.934	1.067.216	295.350	2.752.860	276.890	2.734.400
	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:												
166	60 kW	220	13	4.8	5	40+1 lít diezel 59 + kWh	1x5/7	3.047.619	805.779	295.350	4.079.484	276.890	4.061.025
167	90 kW	220	13	4.8	5	51+2 lít diezel 40 + kWh	1x5/7	4.585.650	1.095.431	295.350	5.872.211	276.890	5.853.751
	Búa rung - công suất:												
168	40 kW	240	14	3.8	5	108 kWh		122.906	197.203		306.794		306.794

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
169	50 kW	240	14	3.8	5	135 kWh		149.734	246.503		380.016		380.016
170	170 kW	240	14	2.64	5	357 kWh		282.270	651.864		889.912		889.912
	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:												
171	1,8 T	240	12	5.9	6	42 lít diezel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.891.261	541.226	1.890.267	5.166.143	1.790.201	5.066.077
172	2,5 T	240	12	5.9	6	47 lít diezel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676	605.658	1.890.267	5.328.389	1.790.201	5.228.323

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
173	3,5 T	240	12	5.9	6	52 lít diezel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364	670.089	1.890.267	5.444.546	1.790.201	5.344.480
174	4,5 T	240	12	5.9	6	58 lít diezel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.765.940	747.407	1.890.267	6.199.626	1.790.201	6.099.560

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
	Tàu đóng cọc C96 - búa thuỷ lực, trọng lượng đầu búa:												
175	7,5 T	240	11	4.6	6	162 lít diezel	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2+ 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4)+ 1 thợ điện 3/4+ 1 thuỷ thủ 2/4	9.816.850	2.087.585	2.641.064	13.113.876	2.502.526	12.975.338
	Máy ép cọc trước - lực ép:												
176	60 T	210	17	4	5	38 kWh	1x4/7	138.727	69.386	251.199	481.112	235.500	465.413
177	100 T	210	17	4	5	53 kWh	1x4/7	188.256	96.775	251.199	565.813	235.500	550.114
178	150 T	210	17	4	5	75 kWh	1x4/7	213.021	136.946	251.199	634.640	235.500	618.941
179	200 T	210	17	4	5	84 kWh	1x4/7	237.786	153.380	251.199	679.732	235.500	664.033
180	**Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t**	180	22	3.96	5	756 kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900	1.380.418	462.816	12.457.112	433.890	12.428.186

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
181	**Máy ép thuỷ lực (KGK-130C4), lực ép 130T**	240	15	2.6	5	138 kWh	1x4/7	671.738	251.981	251.199	1.093.750	235.500	1.078.051
182	**Máy cắm bấc thấm**	230	12	3.1	5	48 lít diezel	1x4/7	1.099.500	618.544	251.199	1.773.245	235.500	1.757.546
	Máy khoan xoay:												
183	80÷125kNm	260	13	8.2	5	52 lít diezel	1x6/7	3.934.467	670.089	350.157	4.788.254	328.272	4.766.369
184	150÷ 200kNm	260	13	8.2	5	68 lít diezel	1x6/7	4.514.371	876.270	350.157	5.549.805	328.272	5.527.920
185	>200÷ 300kNm	260	13	8.2	5	96 lít diezel	1x6/7	11.608.382	1.237.088	350.157	12.704.503	328.272	12.682.618
186	>300÷ 400kNm	260	13	6.5	5	137 lít diezel	1x6/7	14.865.951	1.765.427	350.157	15.380.587	328.272	15.358.702
187	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5.8	5			565.686			489.536		489.536

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
188	**Máy khoan tường sét**	260	13	6.5	5	32+1 lít diezel 71 + kWh	1x6/7	4.600.000	724.600	350.157	5.179.372	328.272	5.157.487
	Máy khoan cọc đất:												
189	1 cần	260	13	6.5	5	36+1 lít diezel 67 + kWh	1x6/7	5.354.545	768.842	350.157	5.896.899	328.272	5.875.015
190	2 cần	260	13	6.5	5	36+1 lít diezel 67 + kWh	1x6/7	6.109.091	768.842	350.157	6.570.187	328.272	6.548.303
191	**Máy cấp xi măng**	260	13	6.5	5			14.800			13.946		13.946
	Máy trộn dung dịch - dung tích:												
192	750 lít	300	16	6.4	5	13 kWh	1x3/7	25.796	23.737	211.617	258.914	198.390	245.687
193	1000 lít	300	15	5.8	5	18 kWh	1x4/7	177.479	32.867	251.199	427.825	235.500	412.126
	Máy sàng lọc - năng suất:												
194	100 m^3/h	300	15	5.8	5	21 kWh	1x4/7	353.468	38.345	251.199	575.853	235.500	560.154
	Máy bơm dung dịch - năng suất:												
195	15 m^3/h	215	16	6.6	5	37 kWh	1x4/7	22.000	67.560	251.199	347.000	235.500	331.301
196	200 m^3/h	215	16	6.6	5	50 kWh	1x4/7	43.182	91.298	251.199	394.717	235.500	379.018
	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG												

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
	Máy trộn bê tông - dung tích:												
197	250 lít	165	19	6.5	5	11 kWh	1x3/7	30.210	20.085	211.617	284.067	198.390	270.840
	Máy trộn vữa - dung tích:												
198	80 lít	170	19	6.8	5	5 kWh	1x3/7	12.841	9.130	211.617	244.012	198.390	230.785
199	150 lít	170	19	6.8	5	8 kWh	1x3/7	17.828	14.608	211.617	258.525	198.390	245.298
200	250 lít	170	19	6.8	5	11 kWh	1x3/7	22.873	20.085	211.617	273.142	198.390	259.915
	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:												
201	1200 lít	170	19	6.8	5	72 kWh	1x4/7	75.863	131.468	251.199	511.634	235.500	495.935
202	1600 lít	170	19	6.8	5	96 kWh	1x4/7	104.103	175.291	251.199	603.465	235.500	587.766
	Trạm trộn bê tông - năng suất:												
203	16 m^3/h	260	15	5.8	5	92 kWh	1x3/7+1x5/7	907.804	167.987	506.966	1.523.401	475.281	1.491.716
204	25 m^3/h	260	15	5.6	5	116 kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024	211.810	506.966	1.890.429	475.281	1.858.744
205	30 m^3/h	260	15	5.6	5	172 kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969	314.063	506.966	2.301.296	475.281	2.269.611
206	50 m^3/h	260	15	5.6	5	198 kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373	361.538	506.966	3.231.577	475.281	3.199.892
207	60 m^3/h	260	15	5.3	5	265 kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470	483.877	506.966	3.558.011	475.281	3.526.326
208	75 m^3/h	260	15	5.3	5	418 kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391	763.247	718.583	4.445.288	673.671	4.400.376
209	90 m^3/h	260	15	5.3	5	425 kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280	776.029	718.583	5.436.515	673.671	5.391.603
210	125 m^3/h	260	15	5.3	5	446 kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168	814.374	718.583	6.453.303	673.671	6.408.391
211	160 m^3/h	260	15	5	5	553 kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909	1.009.750	930.199	7.041.174	872.062	6.983.037

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:												
212	35 m^3/h	155	18	7.6	5	76 kWh	1x4/7	18.917	138.772	251.199	427.316	235.500	411.617
213	45 m^3/h	155	18	7.6	5	97 kWh	1x4/7	23.618	177.117	251.199	474.942	235.500	459.243
	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:												
214	20 m^3/h	260	18	8.6	5	315 kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273	575.174	462.816	2.586.757	433.890	2.557.831
215	25 m^3/h	260	18	7.6	5	357 kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194	651.864	462.816	3.071.080	433.890	3.042.154
216	125 m^3/h	260	18	7.6	5	630 kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816	1.150.349	462.816	8.220.346	433.890	8.191.420
	Máy nghiền đá thô - năng suất:												
217	14 m^3/h	260	18	8.6	5	134 kWh	1x3/7+1x4/7	214.626	244.677	462.816	953.488	433.890	924.562
218	200 m^3/h	260	18	8.6	5	840 kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774	1.533.798	462.816	4.096.108	433.890	4.067.182
	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:												
219	25 t/h	190	15	5.7	5	210 kWh	1x4/7+1x5/7	3.286.462	383.450	896.706	5.466.071	840.662	5.410.027
220	50 t/h	190	15	5.7	5	300 kWh	1x4/7+1x5/7	4.648.053	547.785	896.706	7.364.643	840.662	7.308.599
221	60 t/h	190	15	5.7	5	324 kWh	2x4/7+1x5/7	5.422.748	591.608	1.147.905	8.646.381	1.076.161	8.574.637
222	80 t/h	190	15	5.5	5	384 kWh	2x4/7+2x5/7	6.094.486	701.165	1.443.255	9.842.718	1.353.052	9.752.515
223	120 t/h	190	15	5.5	5	714 kWh	2x4/7+2x5/7	6.737.442	1.303.728	1.443.255	11.257.436	1.353.052	11.167.233

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ												
	Máy phun nhựa đường - công suất:												
224	190 CV	150	13	5.6	6	57 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	930.161	734.521	478.983	2.658.354	457.694	2.637.065
	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:												
225	65 t/h	180	14	6.4	5	34 lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	438.135	506.966	2.658.288	475.281	2.626.603
226	100 t/h	180	14	6.4	5	50 lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	644.317	506.966	3.178.765	475.281	3.147.080
227	130 CV - 140 CV	180	14	3.8	5	63 lít diezel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	811.839	506.966	4.875.189	475.281	4.843.504
228	**Máy rải Novachip 170 CV**	180	14	3.8	5	79 lít diezel	1x3/7+1x5/7	13.200.000	1.018.020	506.966	17.218.320	475.281	17.186.635
229	**Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất 50 m^3/h-60 m^3/h**	180	14	4.2	5	30 lít diezel	1x3/7+1x5/7	2.043.419	386.590	506.966	3.368.363	475.281	3.336.678

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
230	**Máy rải xi măng SW16TC (16m^3)**	180	14	5.6	6	57 lít diezel	1x3/7+1x5/7	6.500.000	734.521	506.966	9.980.376	475.281	9.948.691
	Máy cào bóc:												
231	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5.8	5	92 lít diezel	1x4/7+1x5/7	3.128.588	1.185.542	546.549	5.315.747	512.390	5.281.588
232	Máy cào bóc đường Wirtgen -2400	180	16	5.8	5	340 lít diezel	1x4/7+1x7/7	24.432.515	4.381.352	663.776	39.250.649	622.290	39.209.163
233	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5.8	5	523 lít diezel	1x4/7+1x7/7	17.000.000	6.739.551	663.776	31.203.327	622.290	31.161.841
234	**Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A**	200	20	3.5	5		1x4/7	57.211		251.199	327.004	235.500	311.305

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
235	**Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo**	200	17	3.6	5	11 lít diezel	1x4/7	324.920	141.750	251.199	781.229	235.500	765.530
236	**Thiết bị đun rót Mastic**	200	17	4.5	5	4 lít xăng	1x4/7	34.166	65.480	251.199	359.045	235.500	343.346
237	**Thiết bị nấu nhựa 500 lít**	200	25	10	5		1x4/7	45.516		251.199	336.542	235.500	320.843
238	**Máy rải bê tông SP500**	200	14	4.2	5	73 lít diezel	1x3/7+1x5/7	7.369.287	940.702	506.966	9.480.191	475.281	9.448.506
	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ												
	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:												
239	1,5 T	250	18	6.2	6	7 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 9	157.562	114.590	235.500	529.080	225.033	518.613
240	2,0 T	250	18	6.2	6	12 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 9	183.212	196.440	235.500	640.069	225.033	629.602
241	2,5 T	250	17	6.2	6	13 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 9	218.983	212.810	235.500	689.192	225.033	678.725

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
242	5,0 T	250	17	6.2	6	25 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 9	317.869	322.158	235.500	907.315	225.033	896.848
243	7,0 T	250	17	6.2	6	31 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 9	427.131	399.476	235.500	1.104.819	225.033	1.094.352
244	10 T	250	16	6.2	6	38 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 9	560.241	489.681	235.500	1.321.278	225.033	1.310.811
245	12 T	260	16	6.2	6	41 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	606.044	528.340	279.407	1.427.776	266.988	1.415.357
246	15 T	260	16	6.2	6	46 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	739.497	592.771	279.407	1.628.741	266.988	1.616.322
247	20 T	270	14	5.4	6	56 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	1.248.374	721.634	279.407	2.110.707	266.988	2.098.288
248	32 T	270	14	5.4	6	62 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 10	1.976.364	798.952	291.864	2.847.584	281.186	2.836.906

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
	Ô tô tự đổ - trọng tải:												
249	2,5 T	260	17	7.5	6	19 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 9	248.104	311.030	235.500	821.353	225.033	810.886
250	5,0 T	260	17	7.5	6	41 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 9	437.559	528.340	235.500	1.248.521	225.033	1.238.054
251	7,0 T	260	17	7.3	6	46 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 9	616.643	592.771	235.500	1.506.578	225.033	1.496.111
252	10 T	280	17	7.3	6	57 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 9	704.070	734.521	235.500	1.689.178	225.033	1.678.711
253	12 T	280	17	7.3	6	65 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	812.415	837.611	279.407	1.946.842	266.988	1.934.423
254	15 T	300	16	6.8	6	73 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	1.035.410	940.702	279.407	2.158.881	266.988	2.146.462
255	20 T	300	16	6.8	6	76 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	1.540.447	979.361	279.407	2.655.440	266.988	2.643.021
256	22 T	300	14	6.8	6	77 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	1.802.194	992.247	279.407	2.797.511	266.988	2.785.092
257	25 T	340	13	6.8	6	81 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 10	2.341.396	1.043.793	291.864	3.022.840	281.186	3.012.162

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
258	27 T	340	13	6.6	6	86 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 10	2.505.849	1.108.224	291.864	3.191.034	281.186	3.180.356
	Ô tô đầu kéo - công suất:												
261	272 CV	260	11	4	6	56 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 10	1.079.950	721.634	291.864	1.840.075	281.186	1.829.397
262	360 CV	260	11	3.8	6	68 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 10	1.136.368	876.270	291.864	2.029.152	281.186	2.018.474
	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:												
263	6,0 m^3	260	14	5.7	6	43 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	884.645	554.112	478.983	1.859.898	457.694	1.838.609
264	10,7 m^3	260	14	5.5	6	64 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	2.176.758	824.725	478.983	3.321.395	457.694	3.300.106
265	14,5 m^3	260	14	5.5	6	70 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10	2.966.930	902.043	491.441	4.143.600	471.892	4.124.051
	Ô tô tưới nước - dung tích:												
266	4,0 m^3	260	13	4.8	6	20 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 9	438.539	257.727	235.500	872.732	225.033	862.265

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
267	5,0 m^3	260	12	4.4	6	23 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	497.469	296.386	279.407	981.422	266.988	969.003
268	6,0 m^3	260	12	4.4	6	24 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	571.304	309.272	279.407	1.054.511	266.988	1.042.092
269	7,0 m^3	260	11	4.1	6	26 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	688.248	335.045	279.407	1.143.873	266.988	1.131.454
270	9,0 m^3	260	11	4.1	6	27 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	796.249	347.931	279.407	1.239.837	266.988	1.227.418
271	16 m^3	270	11	4.1	6	35 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	1.114.405	451.022	279.407	1.555.914	266.988	1.543.495

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan - dung tích:												
272	2,0 m^3	260	13	5.2	6	19 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 9	435.615	244.840	235.500	864.017	225.033	853.550
273	3,0 m^3	260	13	5.2	6	27 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	642.388	347.931	279.407	1.193.134	266.988	1.180.715
	Ô tô bán tải - trọng tải:												
274	1,5 T	250	16	4.5	6	18 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 9	359.717	294.660	235.500	888.438	225.033	877.971
	Rơ mooc - trọng tải:												
275	15 T	240	13	3.7	6			160.855			143.429		143.429
276	30 T	240	13	3.1	6			251.560			218.019		218.019
277	40 T	240	13	3.1	6			297.117			257.502		257.502
278	60 T	240	13	3.1	6			333.817			289.308		289.308
279	100 T	240	13	3.1	6			537.425			465.768		465.768
280	125 T	240	13	3.1	6			601.973			521.710		521.710
	Xe bồn chuyên dụng:												
281	30 T	240	13	3.1	6	93 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 10	259.150	1.198.429	291.864	1.714.891	281.186	1.704.213

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
282	Xe bồn 13-14m^3 (chở bitum, polymer)	180	14	5.6	6	35 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	3.243.150	451.022	478.983	5.290.240	457.694	5.268.951
	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ												
	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:												
283	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18	8.5	5	5 kWh	1x3/7	13.471	9.130	211.617	238.427	198.390	225.200
284	D≤42mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8.5	5		1x3/7	26.484		211.617	246.378	198.390	233.151
285	D≤42mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6.5	5		1x3/7	126.804		211.617	357.971	198.390	344.744

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
286	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8.5	5		1x3/7	6.134		211.617	219.668	198.390	206.441
	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:												
287	D75-95 mm	270	17	5.3	5		1x3/7+1x4/7	1.101.564		462.816	1.507.262	433.890	1.478.336
288	D105-110 mm	270	17	5.3	5		1x3/7+1x4/7	1.376.725		462.816	1.768.155	433.890	1.739.229
	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diezel - đường kính khoan:												
289	D 45 mm (2 cần -147 CV)	285	13	3.9	6	84 lít diezel	1x4/7+1x7/7	11.436.520	1.082.452	663.776	10.413.905	622.290	10.372.419
290	D 45 mm (3 cần -255 CV)	285	13	3.9	6	138 lít diezel	1x4/7+1x7/7	16.668.260	1.778.314	663.776	15.074.876	622.290	15.033.390
	Máy khoan néo - độ sâu khoan:												
291	H 3,5m (80 CV)	285	13	3.9	6	38 lít diezel	1x4/7+1x7/7	12.651.359	489.681	663.776	10.741.856	622.290	10.700.370

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
	Máy khoan ROBBIN - đường kính khoan:												
292	D 2,4m (250 kW)	240	13	3.2	6	675 kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242	1.232.516	663.776	38.127.524	622.290	38.086.038
	Tổ hợp dàn khoan neo - công suất:												
293	9,0 kW	240	18	1.8	6	16 kWh	1x4/7	2.207.026	29.215	251.199	2.487.441	235.500	2.471.742
	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:												
294	YG 60	250	13	4.5	5	28 lít diezel	1x3/7+1x4/7	1.043.321	360.817	462.816	1.708.369	433.890	1.679.443
	Máy khoan dẫn vào đá chuyên dụng:												
295	HCR1200-EDII	285	13	5.2	5	332 lít diezel	1x4/7	5.660.000	4.278.262	251.199	8.878.724	235.500	8.863.025
	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC												
	Máy phát điện lưu động - công suất:												
296	37,5 kVA	170	12	3.9	5	24 lít diezel	1x3/7	117.173	309.272	211.617	656.672	198.390	643.445
297	62,5 kVA	170	12	3.9	5	36 lít diezel	1x3/7	172.893	463.908	211.617	875.878	198.390	862.651
298	93,75 kVA	170	11	3.6	5	45 lít diezel	1x4/7	244.894	579.885	251.199	1.097.587	235.500	1.081.888
299	150 kVA	170	10	3.3	5	76 lít diezel	1x4/7	320.678	979.361	251.199	1.556.897	235.500	1.541.198
300	250 kVA	170	10	3.3	5	106 lít diezel	1x4/7	335.697	1.365.951	251.199	1.958.771	235.500	1.943.072
	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:												

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
301	600 m^3/h	180	10	4.6	5	46 lít xăng	1x4/7	374.105	753.019	251.199	1.390.794	235.500	1.375.095
	Máy nén khí, động cơ điezen - năng suất:												
302	240 m^3/h	180	11	5.4	5	28 lít diezel	1x4/7	156.842	360.817	251.199	788.899	235.500	773.200
303	360 m^3/h	180	11	5.4	5	35 lít diezel	1x4/7	217.034	451.022	251.199	946.987	235.500	931.288
304	420 m^3/h	180	11	5.4	5	38 lít diezel	1x4/7	281.811	489.681	251.199	1.058.700	235.500	1.043.001
305	540 m^3/h	180	11	5.4	5	44 lít diezel	1x4/7	321.366	566.999	251.199	1.180.627	235.500	1.164.928
306	600 m^3/h	180	10	5	5	47 lít diezel	1x4/7	410.793	605.658	251.199	1.290.472	235.500	1.274.773
307	660 m^3/h	180	10	5	5	50 lít diezel	1x4/7	478.552	644.317	251.199	1.400.654	235.500	1.384.955
308	1200 m^3/h	180	10	3.9	5	75 lít diezel	1x4/7	959.970	966.475	251.199	2.172.311	235.500	2.156.612
309	1260 m^3/h	180	10	3.5	5	78 lít diezel	1x4/7	1.103.857	1.005.134	251.199	2.329.528	235.500	2.313.829
	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:												
310	5 m^3/h	180	12	5.2	5	2 kWh	1x3/7	2.866	3.652	211.617	218.804	198.390	205.577
311	300 m^3/h	180	11	3.8	5	86 kWh	1x3/7	143.199	157.032	211.617	517.417	198.390	504.190
312	600 m^3/h	180	11	3.4	5	125 kWh	1x4/7	309.098	228.244	251.199	793.693	235.500	777.994
	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY												
	Sà lan - trọng tải:												
313	200 T	290	11	5.9	6			721.153			542.108		542.108
314	250 T	290	11	5.9	6			901.384			677.592		677.592
315	400 T	290	11	5.5	6			1.207.730			891.221		891.221
316	600 T	290	11	5.5	6			1.420.866			1.048.501		1.048.501

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
317	800 T	290	11	5.2	6			2.012.922			1.464.575		1.464.575
318	1000 T	290	11	5.2	6			2.368.110			1.723.005		1.723.005
	Phao thép - trọng tải:												
319	60 T	230	11	5.9	6			121.530			115.189		115.189
320	200 T	230	11	5.9	6			211.645			200.603		200.603
321	250 T	230	11	5.9	6			222.193			210.600		210.600
322	**Pông tông**	230	13	5.2	6			343.952			342.457		342.457
	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:												
323	5 T	230	11	5.2	6	44 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2	258.000	566.999	365.736	1.169.421	348.077	1.151.762
324	40 T	230	11	5.2	6	131 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 1x3/4	887.000	1.688.109	706.267	3.208.102	670.201	3.172.036
	Ca nô - công suất:												
325	12 CV	260	12	6	6	3 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2	94.701	38.659	365.736	487.440	348.077	469.781
326	23 CV	260	12	6	6	5 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2	103.988	64.432	365.736	521.357	348.077	503.698

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
327	30 CV	260	12	5.4	6	6 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2	112.816	77.318	365.736	539.381	348.077	521.722
328	54 CV	260	12	5.4	6	10 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	144.918	128.863	661.736	914.337	628.077	880.678
329	75 CV	260	11	4.6	6	14 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	207.403	180.409	661.736	1.005.674	628.077	972.015
330	150 CV	260	11	4.6	6	23 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 +1 thủy thủ 2/4	364.360	296.386	923.683	1.507.353	875.865	1.459.535
	Tàu kéo và phục vụ thi công thuỷ (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:												

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
331	75 CV	260	9.5	5.2	6	68 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thuỷ thủ 2/4	258.000	876.270	1.890.267	2.962.517	1.790.201	2.862.451
332	150 CV	260	9.5	5	6	95 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thuỷ thủ (1x2/4 + 1x3/4)	612.500	1.224.201	2.284.767	3.969.520	2.165.593	3.850.346

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
334	360 CV	260	9.5	5	6	202 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thuỷ thủ (1x2/4 + 1x3/4)	887.000	2.603.039	2.284.767	5.554.762	2.165.593	5.435.588
335	1,25 m^3	250	10	5.2	6	70 lít diezel	1x5/7	1.699.696	902.043	295.350	2.570.748	276.890	2.552.288
	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM												
	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:												
336	0,9 m^3	290	13	4.8	6	52 lít diezel	1x4/7	3.125.148	670.089	251.199	3.345.972	235.500	3.330.273
337	1,65 m^3	290	13	4.8	6	65 lít diezel	1x4/7	3.593.955	837.611	251.199	3.877.224	235.500	3.861.525
	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:												
338	3 m^3/ph	290	12	5.3	6	248 kWh	1x3/7	975.792	452.836	211.617	1.408.073	198.390	1.394.846
	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:												
339	Tời ma tơ - 13 kW	300	14	4.3	6	43 kWh	1x4/7	29.121	78.516	251.199	353.303	235.500	337.604

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
340	Xe goòng 3T	300	14	4.3	6		1x4/7	30.956		251.199	274.829	235.500	259.130
341	Đầu kéo 30T	300	11	3.8	6	37 lít diezel	1x4/7	3.107.721	476.794	251.199	2.768.730	235.500	2.753.031
342	Quang lật 360 T/h	300	14	4.3	6	27 kWh	1x4/7	247.875	49.301	251.199	489.712	235.500	474.013
	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:												
343	135 CV	270	12	3.1	6	45 lít diezel	1x4/7	781.918	579.885	251.199	1.407.387	235.500	1.391.688

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM												
	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:												
344	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15t	180	16	4.2	6	53 lít diezel	1x4/7+1x7/7	1.091.245	682.975	663.776	2.838.119	622.290	2.796.633
345	Máy khoan ngang UĐB-4	150	17	4.2	6	33 lít xăng	1x4/7+1x7/7	464.335	540.209	663.776	1.993.355	622.290	1.951.869
	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:												
346	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3.5	6	201 kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103	367.016	663.776	6.283.729	622.290	6.242.243
347	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3.5	6	2 kWh	1x6/7+1x4/7	1.755.761	3.652	601.356	3.297.175	563.772	3.259.591

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC												
	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:												
348	1,1 kW	190	17	4.7	5	3 kWh	1x3/7	3.440	5.478	211.617	221.929	198.390	208.702
349	2,0 kW	190	17	4.7	5	5 kWh	1x3/7	3.898	9.130	211.617	226.225	198.390	212.998
350	14 kW	180	16	4.5	5	34 kWh	1x3/7	17.198	62.082	211.617	298.063	198.390	284.836
351	20 kW	180	16	4.2	5	48 kWh	1x3/7	27.860	87.646	211.617	338.267	198.390	325.040
	Máy bơm nước, động cơ điezen - công suất:												
352	5,0 CV	150	20	5.4	5	2.7 lít diezel		12.956	34.793		61.051		61.051
353	5,5 CV	150	20	5.4	5	3 lít diezel		15.478	38.659		70.027		70.027
354	10 CV	150	20	5.4	5	5 lít diezel		26.943	64.432		119.036		119.036
355	20 CV	150	18	4.7	5	10 lít diezel		65.809	128.863		242.493		242.493
356	25 CV	150	17	4	5	11 lít diezel		73.720	141.750		261.176		261.176
357	30 CV	150	17	4	5	15 lít diezel		89.198	193.295		337.796		337.796
358	40 CV	150	17	4.4	5	20 lít diezel		114.952	257.727		447.014		447.014
359	75 CV	150	16	3.8	5	36 lít diezel		237.442	463.908		831.151		831.151
360	120 CV	150	16	3.8	5	53 lít diezel		267.801	682.975		1.097.174		1.097.174
	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:												
361	3,0 CV	150	20	5.8	5	1.6 lít xăng		9.860	26.192		46.439		46.439
362	6,0 CV	150	20	5.8	5	3 lít xăng		16.854	49.110		83.717		83.717
363	8,0 CV	150	20	5.8	5	4 lít xăng		22.013	65.480		110.681		110.681

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
364	**Máy bơm chân không 7,5kW**	280	13	3.6	5	22 kWh		252.231	40.171		223.039		223.039
365	**Máy bơm xói 4MC (75kW)**	180	13	3.6	5	180 kWh	1x3/7	120.039	328.671	211.617	675.665	198.390	662.438
366	**Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)**	180	13	2.2	5	111 lít diezel	1x3/7	1.158.316	1.430.383	211.617	2.858.231	198.390	2.845.004
	Máy bơm vữa - năng suất:												
367	6,0 m^3/h	150	18	6.6	5	19 kWh	1x4/7	103.415	34.693	251.199	477.555	235.500	461.856
368	9,0 m^3/h	150	18	6.6	5	34 kWh	1x4/7	129.899	62.082	251.199	554.028	235.500	538.329
369	32-50 m^3/h	150	18	6.1	5	72 kWh	1x4/7	170.830	131.468	251.199	693.577	235.500	677.878
	Máy bơm cát, động cơ diezel - công suất:												
370	126 CV	200	12	3.8	5	54 lít diezel	1x5/7	240.684	695.862	295.350	1.227.082	276.890	1.208.622
371	350 CV	200	12	3.5	5	127 lít diezel	1x5/7	505.900	1.636.564	295.350	2.420.108	276.890	2.401.648
372	380 CV	200	12	3.3	5	136 lít diezel	1x5/7	541.420	1.752.541	295.350	2.564.947	276.890	2.546.487
373	480 CV	200	12	3.1	5	168 lít diezel	1x5/7	659.820	2.164.903	295.350	3.083.783	276.890	3.065.323

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
	Xe bơm bê tông tự hành - năng suất:												
374	50 m^3/h	260	13	5.4	6	53 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	2.508.786	682.975	478.983	3.390.919	457.694	3.369.630
375	60 m^3/h	260	13	5	6	60 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	2.809.744	773.180	478.983	3.705.285	457.694	3.683.996
	Máy bơm bê tông - năng suất:												
376	40-60 m^3/h	220	13	6.5	5	182 kWh	1x3/7+1x5/7	1.245.106	332.323	506.966	2.152.310	475.281	2.120.625
377	60-90 m^3/h	220	13	6.5	5	248 kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849	452.836	546.549	2.804.608	512.390	2.770.449
	Máy phun vẩy - năng suất:												
378	9 m^3/h (AL 285)	200	13	4.9	6	54 kWh	1x4/7	1.734.436	98.601	251.199	2.309.713	235.500	2.294.014
379	16 m^3/h (AL 500)	200	13	4.5	6	429 kWh	1x4/7	6.737.447	783.333	251.199	8.513.098	235.500	8.497.399
	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:												
380	1,0 kW	150	25	8.8	4	5 kWh	1x3/7	6.420	9.130	211.617	236.925	198.390	223.698
	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:												
381	1,0 kW	150	25	8.8	4	5 kWh		5.045	9.130		21.843		21.843
	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:												

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
382	1,5 kW	150	20	8.8	4	7 kWh	1x3/7	7.395	12.782	211.617	240.569	198.390	227.342
383	3,5 kW	150	20	6.5	4	16 kWh	1x3/7	24.535	29.215	211.617	290.720	198.390	277.493
	Máy phun (chưa tính khí nén):												
384	Máy phun sơn 400 m^2/h	150	22	5.4	4		1x3/7	8.026		211.617	228.417	198.390	215.190
385	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	150	22	5.4	4		1x3/7	7.452		211.617	227.217	198.390	213.990
386	Máy phun cát	200	22	4.2	4		1x3/7	16.510		211.617	236.547	198.390	223.320
387	Máy phun bi 235 kW	250	22	4.2	4	176 kWh	1x3/7+1x4/7	3.123.015	321.367	462.816	4.281.960	433.890	4.253.034
	Máy khoan đứng - công suất:												
388	2,5 kW	220	12.5	4.1	4	5 kWh		42.900	9.130		46.863		46.863
389	4,5 kW	220	12.5	4.1	4	9 kWh		57.200	16.434		66.744		66.744
	Máy khoan sắt cầm tay - đường kính khoan:												
390	13 mm	130	30	8.4	4	1 kWh		4.150	1.826		15.362		15.362
	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:												
391	0,62 kW	150	30	7.5	4	0.9 kWh		4.800	1.643		14.923		14.923

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
392	0,75 kW	150	20	7.5	4	1.1 kWh		6.250	2.009		15.134		15.134
393	1,5 kW	150	20	7.5	4	2.3 kWh		10.400	4.200		26.040		26.040
	Máy luồn cáp - công suất:												
394	15 kW	240	9	2.2	5	27 kWh	1x3/7	94.900	49.301	211.617	321.417	198.390	308.190
	Máy cắt cáp - công suất:												
395	10 kW	230	13	3.5	4	13 kWh	1x3/7	23.400	23.737	211.617	256.516	198.390	243.289
	Máy cắt sắt cầm tay -công suất:												
396	1,7 kW	130	30	7.5	4	3 kWh		7.750	5.478		30.219		30.219
	Máy cắt gạch đá -công suất:												
397	1,7 kW	90	14	7	4	3 kWh		7.900	5.478		27.422		27.422
	Máy cắt bê tông -công suất:												
398	7,5 kW	120	20	5.5	4	11 kWh	1x3/7	17.400	20.085	211.617	274.477	198.390	261.250
399	12 cv (MCD 218)	120	20	4.5	5	8 lít xăng	1x3/7	38.500	130.960	211.617	430.807	198.390	417.580
	Máy cắt ống -công suất:												
400	5,0 kW	240	14	4.5	4	9 kWh	1x3/7	28.200	16.434	211.617	254.489	198.390	241.262
	Máy cắt tôn -công suất:												
401	5,0 kW	240	13	3.8	4	10 kWh	1x3/7	18.800	18.260	211.617	246.170	198.390	232.943
402	15 kW	240	13	3.9	4	27 kWh	1x3/7	156.600	49.301	211.617	388.809	198.390	375.582
	Máy cắt đột - công suất:												

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
403	2,8 kW	240	14	4.1	4	5 kWh	1x3/7	41.700	9.130	211.617	256.714	198.390	243.487
	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:												
404	5,0 kW	240	14	4.1	4	9 kWh	1x3/7	18.200	16.434	211.617	244.810	198.390	231.583
	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:												
405	0,8 kW	190	21	10.5	4	2 kWh		4.600	3.652		12.125		12.125
406	**Máy cắt thép Plaxma**	230	13	3.8	4	13 kWh	1x3/7	68.900	23.737	211.617	293.769	198.390	280.542
	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:												
407	1,5 m^3/ph	120	30	6.6	5			5.400			18.720		18.720
408	3,0 m^3/ph	120	30	6.6	5			6.100			21.147		21.147
	Máy uốn ống - công suất:												
409	2,8 kW	230	14	4.5	4	5 kWh	1x3/7	28.200	9.130	211.617	248.333	198.390	235.106
	Máy lốc tôn - công suất:												
410	5,0 kW	230	13	3.9	4	10 kWh	1x3/7	54.800	18.260	211.617	276.576	198.390	263.349
	Máy cưa kim loại - công suất:												
411	1,7 kW	230	14	4.1	4	4 kWh		22.700	7.304		29.116		29.116
412	2,7 kW	230	14	4.1	4	6 kWh		27.300	10.956		37.188		37.188
	Máy tiện - công suất:												
413	10 kW	230	14	4.1	4	19 kWh	1x3/7	111.400	34.693	211.617	346.570	198.390	333.343

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
	Máy bào thép - công suất:												
414	7,5 kW	230	14	4.1	4	16 kWh	1x3/7	72.900	29.215	211.617	306.442	198.390	293.215
	Máy phay - công suất:												
415	7,0 kW	230	14	4.1	4	15 kWh	1x3/7	89.100	27.389	211.617	319.196	198.390	305.969
	Máy ghép mí - công suất:												
416	1,1 kW	220	14	4.1	4	2 kWh	1x3/7	6.100	3.652	211.617	221.397	198.390	208.170
	Máy mài - công suất:												
417	1,0 kW	220	14	4.9	4	2 kWh		3.500	3.652		7.295		7.295
418	2,7 kW	230	14	4.9	4	4 kWh		11.200	7.304		18.455		18.455
	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:												
419	1,3 kW	180	30	10.5	4	3 kWh		7.600	5.478		24.267		24.267
	Máy hàn một chiều - công suất:												
420	50 kW	200	24	4.5	5	105 kWh	1x4/7	26.000	191.725	251.199	486.474	235.500	470.775
	Máy hàn xoay chiều - công suất:												
421	14 kW	200	21	4.8	5	29 kWh	1x4/7	8.600	52.953	251.199	317.396	235.500	301.697

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
422	23 kW	200	21	4.8	5	48 kWh	1x4/7	16.000	87.646	251.199	363.485	235.500	347.786
	Máy hàn hơi - công suất:												
423	1000 l/h	160	21	4.8	5		1x4/7	3.400		251.199	257.745	235.500	242.046
424	2000 l/h	160	21	4.8	5		1x4/7	5.200		251.199	261.209	235.500	245.510
	Máy hàn nối ống nhựa:												
426	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6.5	5	6 kWh		1.532	10.956		13.446		13.446
426	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6.5	5	8 kWh	1x4/7	50.000	14.608	251.199	341.807	235.500	326.108
427	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6.5	5	12 kWh	1x4/7	122.727	21.911	251.199	459.655	235.500	443.956
428	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6.5	5	18 kWh	1x4/7	170.909	32.867	251.199	543.847	235.500	528.148

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{TL})	Giá ca máy Vùng III: thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai (C_{CM})	Chi phí tiền lương Vùng IV: các huyện (C_{TL})	Giá ca máy Vùng IV: các huyện (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #								
	Máy quạt gió - công suất:												
429	2,5 kW	160	19	1.7	5	16 kWh		3.600	29.215		34.998		34.998
430	4,5 kW	160	19	1.7	5	29 kWh		7.900	52.953		65.642		65.642
	Máy khoan đập cáp - công suất:												
431	40 kW	200	14	6.4	5	144 kWh	1x4/7	630.000	262.937	251.199	1.270.136	235.500	1.254.437
	Máy khoan xoay - công suất:												
432	54 CV	230	14	6.5	5	19 lít diezel	1x4/7	1.117.200	244.840	251.199	1.666.670	235.500	1.650.971
433	300 CV	230	13	3.9	5	97 lít diezel	1x6/7	7.036.900	1.249.974	350.157	7.902.745	328.272	7.880.860
	Bộ kích chuyên dùng:												
434	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6t)	200	18	4.5	5	65 kWh	1x4/7+1x7/7	550.300	118.687	663.776	1.489.599	622.290	1.448.113
435	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60T	200	13	2.2	5	14 kWh	1x4/7	91.300	25.563	251.199	363.041	235.500	347.342

CHƯƠNG II: MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí khấu hao (C_{KH})	Chi phí sửa chữa (C_{SC})	Chi phí khác (C_K)	Giá ca máy (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #					
	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT									
447	Bộ khoan tay	180	15	6	5	35.083	26.312	11.694	9.745	47.751
448	Máy khoan XY-1A	180	10	5	5	76.000	38.000	21.111	21.111	80.222
449	Máy khoan XY-3	180	10	5	5	210.909	105.455	58.586	58.586	222.627
450	Máy khoan GK-250	180	10	5	5	136.364	68.182	37.879	37.879	143.940
451	Bộ nén ngang GA	180	10	3	5	476.947	238.474	79.491	132.485	450.450
452	Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6.6	5	6.363	7.070	2.333	1.768	11.171
453	Búa khoan tay P30	180	15	8.5	5	12.268	10.223	5.793	3.408	19.424
454	Thùng trục 0,5 m^3	150	20	8	5	3.096	4.128	1.651	1.032	6.811
455	Máy khoan F-60L	250	10	4	5	1.396.445	502.720	223.431	279.289	1.005.440
456	Máy xuyên động RA-50	180	10	3.5	5	58.816	29.408	11.436	16.338	57.182
457	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2.8	5	495.291	247.646	77.045	137.581	462.272
458	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5	340.513	170.257	56.752	94.587	321.596
459	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3.5	5	10.777	5.987	2.096	2.994	11.077
460	Biến thế thắp sáng	150	18	4.5	5	3.325	3.990	998	1.108	6.096
461	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3.2	4	31.300	18.780	6.677	8.347	33.804
462	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3.2	4	38.752	23.251	8.267	10.334	41.852
463	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn loại 1 mạch (ES -125)	150	10	2.2	4	97.797	58.678	14.344	26.079	99.101

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí khấu hao (C_{KH})	Chi phí sửa chữa (C_{SC})	Chi phí khác (C_K)	Giá ca máy (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #					
464	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn loại 12 mạch (TRIOSX, 12)	150	10	2	4	292.130	175.278	38.951	77.901	292.130
465	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn loại 24 mạch (TRIOSX, 24)	150	10	2	4	343.379	206.027	45.784	91.568	343.379
466	Máy thuỷ bình điện tử	180	10	2.8	4	15.822	8.790	2.461	3.516	14.767
467	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1.8	4	178.855	89.428	17.886	39.746	147.060
468	Bộ thiết bị không chế mặt bằng gps (3 máy)	180	10	1.5	4	670.706	335.353	55.892	149.046	540.291
469	Ống nhòm	180	10	2	4	1.147	637	127	255	1.019
470	Kính hiển vi	200	10	1.8	4	8.943	4.472	805	1.789	7.066
471	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1.2	4	3.221.684	1.449.758	193.301	644.337	2.287.396
472	Máy ảnh	150	10	2	4	6.306	4.204	841	1.682	6.727
	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG									
473	Cần Belkenman	180	10	2.8	4	20.866	11.592	3.246	4.637	19.475
474	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2.2	4	142.511	71.256	17.418	31.669	120.343
475	TRL Profile Beam	180	10	1.8	4	399.443	199.722	39.944	88.765	328.431
476	Máy FWD	180	10	1.4	4	2.056.833	1.028.417	159.976	457.074	1.645.467
477	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4	92.408	46.204	15.401	20.535	82.140
478	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2.2	4	348.767	174.384	42.627	77.504	294.515

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí khấu hao (C_{KH})	Chi phí sửa chữa (C_{SC})	Chi phí khác (C_K)	Giá ca máy (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #					
479	Bộ thiết bị đo pda (đo biến dạng lớn)	180	10	1.4	4	1.371.222	685.611	106.651	304.716	1.096.978
480	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4	573.827	286.914	63.759	127.517	478.190
481	Cân điện tử	200	10	1.8	4	8.255	4.128	743	1.651	6.522
482	Cân phân tích	200	10	1.8	4	12.726	6.363	1.145	2.545	10.053
483	Cân bàn	200	10	1.8	4	4.815	2.408	433	963	3.804
484	Cân thủy tĩnh	200	10	1.8	4	5.618	2.809	506	1.124	4.439
485	Lò nung	200	10	4	4	14.217	7.109	2.843	2.843	12.795
486	Tủ sấy	200	10	4.5	4	12.268	6.134	2.760	2.454	11.348
487	Tủ hút khí độc	200	10	4	4	12.268	6.134	2.454	2.454	11.042
488	Tủ lạnh	250	10	4	4	7.796	3.118	1.247	1.247	5.612
489	Máy hút chân không	200	10	4.5	4	3.783	1.892	851	757	3.500
490	Máy hút ẩm OASIS-America	200	10	4	4	10.319	5.160	2.064	2.064	9.288
491	Bếp điện	150	30	6.5	4	803	1.606	348	214	2.168
492	Bếp cát	150	30	6.5	4	1.032	2.064	447	275	2.786
493	Máy chưng cất nước	200	10	3.5	4	7.567	3.784	1.324	1.513	6.621
494	Máy trộn đất	200	10	3.5	4	6.306	3.153	1.104	1.261	5.518
495	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3.5	4	19.949	9.975	3.491	3.990	17.456
496	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)	200	10	3.5	4	16.968	8.484	2.969	3.394	14.847
497	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4.5	4	6.306	3.153	1.419	1.261	5.833

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí khấu hao (C_{KH})	Chi phí sửa chữa (C_{SC})	Chi phí khác (C_K)	Giá ca máy (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #					
498	Máy cắt đất	200	10	3	4	2.637	1.319	396	527	2.242
499	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4	17.198	8.599	2.580	3.440	14.619
500	Máy cắt ứng biến	200	10	2.2	4	163.950	73.778	18.035	32.790	124.603
501	Máy nén 3 trục	200	10	1.6	4	779.854	350.934	62.388	155.971	569.293
502	Máy ép litvinốp	200	10	3	4	17.886	8.943	2.683	3.577	15.203
503	Kích tháo mẫu	200	10	2.2	4	7.796	3.898	858	1.559	6.315
504	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2.2	4	166.931	75.119	18.362	33.386	126.867
505	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3.5	4	72.574	32.658	12.700	14.515	59.873
506	Máy khoan mẫu đá	200	10	3.5	4	67.071	30.182	11.737	13.414	55.333
507	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4.2	4	10.319	5.160	2.167	2.064	9.391
508	Máy nén một trục	200	10	3	4	17.886	8.943	2.683	3.577	15.203
509	Máy nén Marshall	200	10	2.2	4	264.728	119.128	29.120	52.946	201.194
510	Máy CBR	200	10	2.5	4	78.994	35.547	9.874	15.799	61.220
511	Máy thí nghiệm thuỷ lực quay tay	200	10	3.5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.324
512	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3.5	4	7.796	3.898	1.364	1.559	6.821
513	Máy nén thuỷ lực 10 t	200	10	3.5	4	21.440	10.720	3.752	4.288	18.760
514	Máy nén thuỷ lực 50 t	200	10	3.5	4	35.656	16.045	6.240	7.131	29.416
515	Máy nén thuỷ lực 125 t	200	10	3.5	4	47.695	21.463	8.347	9.539	39.349
516	Máy nén thuỷ lực 200 t	200	10	3.5	4	62.000	27.900	10.850	12.400	51.150
517	Máy kéo nén thuỷ lực 100 t	200	10	3.5	4	52.166	23.475	9.129	10.433	43.037
518	Máy kéo nén uốn thuỷ lực 25 t	200	10	3.5	4	28.892	14.446	5.056	5.778	25.280

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí khấu hao (C_{KH})	Chi phí sửa chữa (C_{SC})	Chi phí khác (C_K)	Giá ca máy (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #					
519	Máy kéo nén uốn thuỷ lực 100 t	200	10	2.2	4	241.340	108.603	26.547	48.268	183.418
520	Máy gia tải - 20 t	200	10	3.5	4	37.261	16.767	6.521	7.452	30.740
521	Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)	200	10	3.5	4	6.306	3.153	1.104	1.261	5.518
522	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2.5	4	86.447	38.901	10.806	17.289	66.996
523	Máy đo PH	200	10	3.5	4	9.287	4.644	1.625	1.857	8.126
524	Máy đo âm thanh	200	10	3.5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.324
525	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2.5	4	107.772	48.497	13.472	21.554	83.523
526	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2.5	4	92.408	41.584	11.551	18.482	71.617
527	Máy đo vết nứt	200	10	3.5	4	16.280	8.140	2.849	3.256	14.245
528	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2.2	4	134.027	60.312	14.743	26.805	101.860
529	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4	193.874	87.243	19.387	38.775	145.405
530	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3.5	4	12.038	6.019	2.107	2.408	10.534
531	Máy đo gia tốc	200	10	2.5	4	98.370	44.267	12.296	19.674	76.237
532	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3.5	4	16.854	8.427	2.949	3.371	14.747
533	Máy đo chuyển vị	200	10	2.5	4	60.765	27.344	7.596	12.153	47.093
534	Máy xác định môđun	200	10	3	4	31.300	14.085	4.695	6.260	25.040
535	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4	41.733	18.780	6.260	8.347	33.387
536	Máy so màu quang điện	200	10	2.5	4	107.313	48.291	13.414	21.463	83.168
537	Máy đo độ dãn dài Bitum	200	10	2.5	4	62.599	28.170	7.825	12.520	48.515

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí khấu hao (C_{KH})	Chi phí sửa chữa (C_{SC})	Chi phí khác (C_K)	Giá ca máy (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #					
538	Máy chiết nhựa (Xốc lét)	200	10	3.5	4	8.828	4.414	1.545	1.766	7.725
539	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3.5	4	14.561	7.281	2.548	2.912	12.741
540	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1.4	5	1.376	764	107	382	1.253
541	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3.5	4	15.822	7.911	2.769	3.164	13.844
542	Bàn dằn	200	10	3.5	4	26.828	13.414	4.695	5.366	23.475
543	Bàn rung	200	10	3.5	4	9.745	4.873	1.705	1.949	8.527
544	Máy khuấy bằng từ	200	10	3.5	4	15.249	7.625	2.669	3.050	13.344
545	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3.5	4	9.057	4.529	1.585	1.811	7.925
546	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3.5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.324
547	Máy phân tích hạt LAZER	200	10	2.5	4	82.778	37.250	10.347	16.556	64.153
548	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2.5	4	67.071	30.182	8.384	13.414	51.980
549	Tenxômét	200	10	3.5	4	7.911	3.956	1.384	1.582	6.922
550	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2.5	4	83.466	37.560	10.433	16.693	64.686
551	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3.5	4	7.452	3.726	1.304	1.490	6.520
552	Máy nhiễu xạ Rơn ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10	1.2	4	2.364.900	1.064.205	141.894	472.980	1.679.079
553	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6.5	4	1.147	2.868	621	382	3.871
554	Côn thử độ sụt	120	30	6.5	4	909	2.273	492	303	3.068

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí khấu hao (C_{KH})	Chi phí sửa chữa (C_{SC})	Chi phí khác (C_K)	Giá ca máy (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #					
555	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6.5	4	1.147	2.868	621	382	3.871
556	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6.5	4	803	2.008	435	268	2.711
557	Chén bạch kim	200	10	1.2	4	25.223	12.612	1.513	5.045	19.170
558	Kẹp niken	200	10	1.8	4	9.057	4.529	815	1.811	7.155
559	Máy siêu âm đo chiều dầy kim loại	200	10	3	4	42.306	19.038	6.346	8.461	33.845
560	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2.5	4	67.071	30.182	8.384	13.414	51.980
561	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2.2	4	153.517	69.083	16.887	30.703	116.673
562	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cấu kiện BT, BTCT tại hiện trường	200	10	2.5	4	64.204	28.892	8.026	12.841	49.759
563	Súng bi	200	10	3.5	4	8.599	4.300	1.505	1.720	7.525
564	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3.5	4	1.200	600	210	240	1.050
565	Bình hút ẩm	200	10	3.5	4	500	250	88	100	438
566	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10	3.5	4	22.000	11.000	3.850	4.400	19.250
567	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3.5	4	16.360	8.180	2.863	3.272	14.315
568	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2.2	4	200	100	22	40	162
569	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2.2	4	1.200	600	132	240	972

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí khấu hao (C_{KH})	Chi phí sửa chữa (C_{SC})	Chi phí khác (C_K)	Giá ca máy (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #					
570	Đồng hồ đo nước	200	10	2.2	4	2.800	1.400	308	560	2.268
571	Đồng hồ đo lún	200	10	2.2	4	1.800	900	198	360	1.458
572	Đồng hồ Shore A	200	10	2.2	4	1.500	750	165	300	1.215
573	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6.5	4	1.200	600	390	240	1.230
574	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm	200	10	6.5	4	5.000	2.500	1.625	1.000	5.125
575	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6.5	4	2.500	1.250	813	500	2.563
576	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6.5	4	500	250	163	100	513
577	Dụng cụ Vica	200	10	6.5	4	1.900	950	618	380	1.948
578	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6.5	4	90.000	40.500	29.250	18.000	87.750
579	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6.5	4	80.000	36.000	26.000	16.000	78.000
580	Khuôn Capping mẫu	200	10	6.5	4	1.500	750	488	300	1.538
581	Khuôn dập mẫu	200	10	6.5	4	440	220	143	88	451
582	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2.2	4	20.455	10.228	2.250	4.091	16.569
583	Kích thủy lực 800 t	200	10	2.2	4	124.150	55.868	13.657	24.830	94.355
584	Kính phóng đại đo lường	200	10	2.5	4	3.500	1.750	438	700	2.888
585	Kính lúp	200	10	2.5	4	200	100	25	40	165
586	Máy bộ đàm	200	10	2.5	4	350	175	44	70	289
587	Máy cắt quay tay	200	10	2.5	4	1.200	600	150	240	990
588	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2.5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí khấu hao (C_{KH})	Chi phí sửa chữa (C_{SC})	Chi phí khác (C_K)	Giá ca máy (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #					
589	Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2.5	4	6.300	3.150	788	1.260	5.198
590	Máy đo độ bóng	200	10	2.5	4	6.500	3.250	813	1.300	5.363
591	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2.5	4	15.000	7.500	1.875	3.000	12.375
592	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3.5	4	2.500	1.250	438	500	2.188
593	Thiết bị đo độ dày	200	10	3.5	4	1.500	750	263	300	1.313
594	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3.5	4	2.500	1.250	438	500	2.188
595	Máy dò khuyết tật	200	10	3.5	4	3.500	1.750	613	700	3.063
596	Máy đo kích thước	200	10	3.5	4	2.500	1.250	438	500	2.188
597	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3.5	4	3.000	1.500	525	600	2.625
598	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3.5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
599	Máy đo ứng suất điện tử	200	10	3.5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
600	Máy Hveem	200	10	2.5	4	15.000	7.500	1.875	3.000	12.375
601	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2.5	4	220.000	99.000	27.500	44.000	170.500
602	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2.5	4	220.000	99.000	27.500	44.000	170.500
603	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2.5	4	5.000	2.500	625	1.000	4.125
604	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2.5	4	9.900	4.950	1.238	1.980	8.168
605	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2.5	4	3.500	1.750	438	700	2.888
606	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2.5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850
607	Máy mài mòn sâu	200	10	2.5	4	4.500	2.250	563	900	3.713

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí khấu hao (C_{KH})	Chi phí sửa chữa (C_{SC})	Chi phí khác (C_K)	Giá ca máy (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #					
608	Máy nén cố kết	200	10	2.5	4	25.000	12.500	3.125	5.000	20.625
609	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2.5	4	10.000	5.000	1.250	2.000	8.250
610	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2.5	4	50.000	22.500	6.250	10.000	38.750
611	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2.5	4	60.000	27.000	7.500	12.000	46.500
612	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2.5	4	36.500	16.425	4.563	7.300	28.288
613	Máy soi kim tương	200	10	2.2	4	10.000	5.000	1.100	2.000	8.100
614	Máy thấm	200	10	2.2	4	19.900	9.950	2.189	3.980	16.119
615	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2.2	4	210.000	94.500	23.100	42.000	159.600
616	Máy thử độ bục	200	10	1.8	4	5.000	2.500	450	1.000	3.950
617	Máy thử độ rơi côn	200	10	1.8	4	4.500	2.250	405	900	3.555
618	Máy uốn gạch	200	10	1.8	4	80.000	36.000	7.200	16.000	59.200
619	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3.5	4	5.500	2.750	963	1.100	4.813
620	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3.5	4	15.000	7.500	2.625	3.000	13.125
621	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3.5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
622	Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10	3.5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
623	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10	3.5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
624	Thiết bị đo độ dày	200	10	3.5	4	1.500	750	263	300	1.313
625	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3.5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí khấu hao (C_{KH})	Chi phí sửa chữa (C_{SC})	Chi phí khác (C_K)	Giá ca máy (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #					
626	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3.5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
627	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh	200	10	2.8	4	15.000	7.500	2.100	3.000	12.600
628	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2.8	4	10.000	5.000	1.400	2.000	8.400
629	Tủ chiếu UV	200	10	2.8	4	5.000	2.500	700	1.000	4.200
630	Tủ khí hậu	200	10	2.8	4	60.000	27.000	8.400	12.000	47.400
631	Thước đo vết nứt	200	10	2.8	4	139	70	19	28	117
632	Vi kế	200	10	2.8	4	139	70	19	28	117
633	Máy scanner (khổ Ao)	150	13	3	4	119.581	93.273	23.916	31.888	149.077
634	Máy vẽ plotter	220	13	3	4	99.975	53.169	13.633	18.177	84.979
635	Máy vi tính	220	13	4	4	10.089	5.962	1.834	1.834	9.630
636	Máy tính xách tay	220	13	3.5	4	18.917	11.178	3.010	3.439	17.627
	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP									
637	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3.5	5	508.246	207.919	80.857	115.510	404.286
638	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3.5	5	49.988	20.450	7.953	11.361	39.764
639	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3.5	5	210.613	86.160	33.507	47.867	167.534
640	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10	3.5	5	1.000.900	409.459	159.234	227.477	796.170
641	Hợp bộ đo lường	220	10	3.5	5	946.212	387.087	150.534	215.048	752.669
642	Hợp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3.5	5	1.618.868	662.264	257.547	367.925	1.287.736
643	Hợp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3.5	5	507.559	207.638	80.748	115.354	403.740
644	Hợp bộ thí nghiệm rơle	220	10	3.5	5	955.957	391.073	152.084	217.263	760.420
645	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3.5	5	19.835	9.016	3.156	4.508	16.680

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá (Giá tính khấu hao)	Chi phí khấu hao (C_{KH})	Chi phí sửa chữa (C_{SC})	Chi phí khác (C_K)	Giá ca máy (C_{CM})
			K. hao	S. chữa	CP #					
646	Máy đo độ A xít	220	10	3.5	5	182.524	74.669	29.038	41.483	145.190
647	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3.5	5	174.957	71.573	27.834	39.763	139.170
648	Máy đo độ nhớt	220	10	3.5	5	150.307	61.489	23.912	34.161	119.562
649	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3.5	5	36.574	14.962	5.819	8.312	29.093
650	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3.5	5	179.658	73.496	28.582	40.831	142.909
651	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3.5	5	61.109	24.999	9.722	13.888	48.609
652	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3.5	5	104.905	42.916	16.689	23.842	83.447
653	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3.5	5	365.277	149.432	58.112	83.018	290.562
654	Máy đo tỷ trọng	220	10	3.5	5	73.491	30.065	11.692	16.703	58.460
655	Máy đo vạn năng	220	10	3.5	5	151.224	61.864	24.058	34.369	120.291
656	Máy chụp sóng	220	10	3.5	5	521.317	213.266	82.937	118.481	414.684
657	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10	3.5	5	374.105	153.043	59.517	85.024	297.584
658	Máy phát tần số	220	10	3.5	5	133.224	54.501	21.195	30.278	105.974
659	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3.5	5	184.244	75.373	29.312	41.874	146.559
660	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3.5	5	166.702	68.196	26.521	37.887	132.604
661	Mê gôm mét	220	10	3.5	5	50.446	20.637	8.026	11.465	40.128
662	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3.5	5	86.332	35.318	13.735	19.621	68.674
663	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3.5	5	499.762	204.448	79.508	113.582	397.538